

TỪ XUNG HỒ TRONG TIẾNG VIỆT  
(nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp)

NGUYỄN VĂN CHIẾN<sup>+</sup>

1. Khái niệm "Từ xung hồ" không phải là sản phẩm của cách tiếp cận cấu trúc luận ngôn ngữ đơn thuần. Đây là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của hệ thống ngôn ngữ được đem ra sử dụng để xưng hô (biểu thị các phạm trù xưng hô) giao tiếp xã hội. Các thuộc tính về "loại" của lớp từ này được xác định cơ bản trong *cơ chế giao tiếp ngôn ngữ*. Như vậy, vấn đề sẽ rõ ràng hơn và lý thú hơn, khi chúng ta xem xét các từ xưng hô dưới ánh sáng của lý thuyết *ngữ dụng học* (Pragmatics- cụ thể, xem [5], [7], [8], [13]) và *dân tộc học giao tiếp* (Ethnography of Communication- cụ thể, xem: [2], [3], [4], [6]).

2. Ở tiếng Việt, các từ loại sau đây thường được sử dụng như những từ xưng hô: 1. Các đại từ nhân xưng gốc: "tao", "ta", "mày", "nó", "hắn"... 2. Các yếu tố đại từ hóa thuộc những trình độ thích hợp khác nhau: a/ Những danh từ chỉ người đã trở thành đại từ thực thụ: "tôi", "tớ", "mình"... hoặc những yếu tố còn dấu ấn danh từ khá đậm: "nàng", "chàng", "thiếp", "người", "ngài", "ngươi", "người ta"...; b/ Những danh từ lâm thời đảm nhiệm chức năng đại từ: các danh từ thân tộc: "cụ", "ông", "bà", "cha", "mẹ", "bác", "cô", "chú", "cậu", "mợ", "dì", "thím", "anh", "chị", "em", "con", "cháu"... c/ Tính từ danh hóa: "Lão"; danh từ "đồng chí", "bạn"... tên riêng của người; các từ chỉ học vị, học hàm, tước hiệu..., các từ chỉ chức danh, nghề nghiệp...; Các từ chỉ nơi chốn: "đây", "đấy", "đằng ấy"... d/ Những yếu tố vay mượn gốc Hán: "thì", "y", "chúng"... (vốn là các đại từ nhân xưng thực thụ); "huynh", "đệ"... (vốn là các danh từ thân tộc); những yếu tố vay mượn gốc Pháp: "moa", "toa"...

Danh sách các từ loại và tiểu loại những từ xưng hô nêu trên cho thấy một bức tranh đa dạng và không thuần nhất các đơn vị xưng hô Việt ngữ. Vì sao vậy ?

3. Trong giao tiếp, người nói thường hướng tới người đối thoại 2 thái độ: lịch sự hoặc không lịch sự, thể hiện ở 4 kiểu sắc thái xưng hô: 1. Trang trọng; 2. Trung hòa; 3. Thân mật, suồng sã; 4. Thô tục, khinh thường. Như vậy, ở đây đã hình thành một phạm trù giao tiếp - ngôn ngữ: "*Phạm trù lịch sự*"; và các từ xưng hô xuất hiện bao giờ cũng mang những sắc thái xưng hô biểu cảm tương ứng - như một phương thức trợ giúp biểu thị phạm trù này.

---

(+) Khoa Tiếng Việt- ĐHTH Hà Nội

Số lượng các đại từ nhân xưng gốc, thực thụ rất ít, chỉ phân bố ở những sắc thái xưng hô biểu cảm không lịch sự: "tao", "mày" (sắc thái 3); "nó", "thì", "y", "hắn" (sắc thái 4); "tôi" (sắc thái 2); "tớ", "mình" (sắc thái 2 và 3). Bởi thế, khi thể hiện thái độ "lịch sự" trong xưng hô, tiếng Việt phải mượn các đơn vị từ vựng thuộc nhiều lớp từ loại khác nhau phân bố ở cả 3 ngôi nhân xưng (nhiều hơn, vẫn là ngôi thứ 2 và 3). Đây là quá trình *tự điều chỉnh hệ thống* mà kết quả: mỗi một từ xưng hô như thế, bên cạnh cái ý nghĩa từ vựng - từ loại gốc, còn có thêm một ý nghĩa xưng hô - dụng học (xem thêm [9], [10], [12], [13]).

Một từ xưng hô có thể bộc lộ nhiều sắc thái xưng hô biểu cảm khác nhau, thậm chí đối lập nhau, trong những tình huống giao tiếp không giống nhau. Từ xưng hô "bà" có sắc thái trang trọng, khi người nói tự xưng với người thuộc độ tuổi cháu mình. Nhưng từ này có thể biểu thị sắc thái không lịch sự, nếu người nói ít tuổi hơn người đối thoại, có địa vị xã hội thấp hơn... lại tự xưng "bà". Chẳng hạn: "chị Dậu nghiêng hai hàm răng mà nói to: - Mày trói chõng bà đi, bà cho mày xem !" (N.T.T. Tất đên).

4. Trong giao tiếp xã hội, xưng hô thường thể hiện ở 2 phạm vi: *xưng hô gia đình* và *xưng hô ngoài xã hội*.

Nguyên tắc xưng hô trong gia đình thường chặt chẽ và rất tôn ti. Các danh từ thân tộc được sử dụng nhiều hơn cả. Giữa người xưng và người được gọi, xưng hô thường diễn ra theo *kiểu xưng - gọi tương ứng chính xác*: xưng "cháu" đối với "cụ", "ông", "bà", "cô", "chú", "cậu", "mợ", "dì", "thím", "dượng"... xưng "con" đối với "cha", "mẹ"; xưng "em" đối với "anh", "chị" mọi sự xưng - gọi không tương ứng chính xác đều có hàm ý riêng với những màu sắc tâm lý-xã hội khác nhau: có khi là sự thân thiết hơn, là tình cảm gần gũi giữa các thành viên gia đình (ông, bà gọi cháu mình là "con"; cha, mẹ gọi con mình bằng "em"...); có khi là sự suồng sã, thân mật hoặc giận dữ (xưng hô "mày", "tao")...

Xưng hô ngoài xã hội thể hiện thái độ ứng xử giữa những người không cùng huyết thống. Ở đây xuất hiện tất cả các lớp từ xưng hô khác nhau. Các danh từ thân tộc có thêm ý nghĩa xưng hô - dụng học, không còn mang ý nghĩa gia đình. Có thể sử dụng *kiểu xưng - gọi tương ứng không chính xác*: "con" xưng được với "cụ", "ông", "bà", "bác", "chú", "cô", "cậu", "mợ", "dì", "thím"...; "em" xưng được với "cụ", "ông", "bà", "bác", "cậu", "cô", "mợ"...; "anh", "chị" xưng được với "chú", "cô", "cậu", "mợ"...

5. Ngoài xã hội, quy tắc chung: *"xưng là phải khiêm, hô là phải tôn"* (cụ thể, xem [9], [10], [15], [16]). Do vậy, một người tự xưng "em", "con" hay "cháu" chưa hẳn có tuổi thực tế kém hơn người đối thoại. Một người được gọi là "anh", "chị", "ông", "bà"... chưa hẳn đã có tuổi thực tế hơn người kia.

Từ góc độ: người giải thuyết ký hiệu trong cơ chế giao tiếp - xưng hô, có thể đề cập đến hiện tượng *"gọi thay ngôi"*. Đây là một vẻ đặc biệt của sự xưng hô mà người được gọi lại giữ "vai" khác trong mối quan hệ xã hội với người khác thay vì cho người đang xưng hô với mình. Trực tiếp liên quan đến hiện tượng trên là xu hướng "xưng hô nâng bậc, phân vai". Chẳng hạn, trong gia đình, con cái gọi cha mẹ mình là "ông", "bà", một khi người gọi đã có con trong thực tế. Cha, mẹ gọi con mình là "bố", "mẹ" kèm theo tên của đứa cháu do con mình sinh ra. Vợ chồng gọi nhau cũng vậy. Thay vì cho "anh" (vợ gọi chồng), "em" (chồng gọi vợ) là các kết hợp: "bố nó", "mẹ nó", "bố (thằng) Dần", "mẹ (cái) Tiu"... Đây đích thực là một đặc điểm văn hóa-ngôn ngữ của xã hội người Việt: chú trọng

và đề cao các "vai" xã hội của đối tượng xưng hô theo tuổi tác và chức năng gia đình.

6. "*Cơ chế giao tiếp - xưng hô*" được hiểu là một hệ thống - cấu trúc những thành tố giao tiếp xưng hô, vận hành theo một tổ chức nhất định, bao gồm: 1- Các đơn vị giao tiếp xưng hô (các từ xưng hô, các khuôn mẫu và kết cấu xưng hô); 2- Người xưng - gọi; 3- Các quy tắc giao tiếp xưng hô.

Ở cộng đồng người Việt, một người xưng - gọi muốn thực hiện một hành vi xưng hô trước hết phải xác định mình và đối tượng xưng - gọi trong mối quan hệ về tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, nghề nghiệp, mức độ thân quen... Bên cạnh đó, phải chú ý đến những tình huống giao tiếp cụ thể: đối thoại xưng-gọi diễn ra ở đâu (không gian), lúc nào (thời gian), để làm gì (mục đích)... Có thể gọi đây là "*không gian đa chiều*" hiện thực hóa hành vi giao tiếp xưng hô cái "không gian" này là một tập hợp những tiêu chí xác định cần yếu để xưng hô - vừa thuộc về nhận thức chủ quan của người giải thuyết ký hiệu, vừa thuộc về những nhân tố khách quan mang tính xã hội của tình huống giao tiếp.

Nắm được "không gian đa chiều" như vậy trong xưng hô của người Việt là nắm được cái chìa khóa xưng hô thực tế. Bởi nó quan trọng vô cùng. Ở cấp độ cá nhân, xung đột ngôn ngữ có thể xảy ra giữa các thành viên của cộng đồng mà "ngồi nờ", "cái mồi" chẳng lẽ "cho" những xung đột kiểu này lại là những hiện tượng xưng hô hàng ngày. Ở người xưng - gọi, hiện thực hóa các hành vi xưng hô đối với đối tượng giao tiếp nào đó, cũng có nghĩa là bộc lộ một thế ứng xử xã hội nhất định: *Ứng xử giao tiếp xưng hô*.

7. Xưng hô là một hành vi ngôn ngữ được "đúc" thành những khuôn mẫu (pattern of communications). Trước khuôn mẫu của xưng hô, trước hết, đi theo 2 kiểu: 1. *Xưng hô nghi thức* (bắt buộc) và 2. *Xưng hô không nghi thức* (tùy tiện). Thuộc vào kiểu thứ nhất là sự xưng hô lịch sự được sử dụng trong các nghi lễ ngoại giao, trong nhiệm sở nghi thức tôn giáo, nhà trường... Xưng hô như vậy có từng quy phạm, theo chuẩn mực riêng. Thuộc vào kiểu xưng hô sau là những hành vi xưng hô không theo các quy phạm bắt buộc và nghiêm luật.

Các khuôn mẫu xưng hô được hiện thực hóa dưới 2 dạng: 1- *Dạng hiển ngôn* (về các yếu tố xưng hô bằng lời); 2- *Dạng hàm ngôn* (về các yếu tố xưng hô phi lời). Dạng 1 - có 2 biến thể: a/ *xưng hô hiển ngôn theo khuôn mẫu thông dụng* và b/ *xưng hô hiển ngôn theo khuôn mẫu đặc biệt*. Dạng 2- cũng có 2 biến thể: a/ *xưng hô hàm ngôn chủ quan* và b/ *xưng hô hàm ngôn khách quan*.

*Xưng hô hàm ngôn chủ quan* (2.a) là lối xưng hô không được thể hiện thành lời chủ ý muốn của người xưng-gọi. Có thể xuất hiện cách "nói trống không" - thể hiện thái độ thiếu lịch sự hoặc phản ánh trình độ văn hóa của người đó; có khi, chính bản thân người nói chưa tìm ra được cách xưng hô nào cho đúng với người đang đối thoại. Đây là những biểu hiện tâm lý xã hội phức tạp nằm ngay trong các sự kiện xưng hô.

*Xưng hô hàm ngôn khách quan* (2.b) là lối xưng hô khuôn mẫu không được thể hiện thành lời do những nhân tố không thuộc chủ quan người nói quy định: Chẳng hạn, đặc trưng cấu trúc của ngôn ngữ hội thoại; tình huống giao tiếp; các hiện tượng tiền giả định... chi phối; và, có thể do các nguyên tắc của lý thuyết thông tin trong giao tiếp ngôn ngữ làm áp lực.

Với xưng hô ở dạng hiển ngôn (1a và 1b), dựa vào thái độ của người nói, có thể xác

lập 4 biến thể khuôn mẫu xưng hô: 1. Khuôn xưng hô trang trọng; 2. Khuôn xưng hô trung hòa; 3. Khuôn xưng hô thân mật, suồng sã; 4. Khuôn xưng hô thô tục, khinh thường.

Diễn đạt 4 khuôn mẫu xưng hô trên, các yếu tố xưng hô bằng lời dễ thấy nhất, trước hết, là các *cặp từ xưng hô đối xứng* (trong đối thoại, chủ yếu phân bố cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai). Mỗi cặp từ xưng hô đối xứng, trong những tình huống giao tiếp cụ thể, đều mang một ý nghĩa xưng hô khuôn mẫu. Một cặp từ xưng hô, trong một cấu trúc xưng hô nhất định, có thể mang nhiều ý nghĩa xưng hô và thuộc vào nhiều khuôn mẫu xưng hô. Chẳng hạn, cặp "ông" (chỉ người được gọi) - "Tôi" (chỉ người xưng) mang ý nghĩa xưng hô trung hòa, và thuộc khuôn mẫu xưng hô trung hòa, nếu người xưng và người được gọi ở độ tuổi cao, bằng vai nhau. Nhưng cặp từ này thể hiện sắc thái ý nghĩa xưng hô suồng sã, không lịch sự và thuộc vào khuôn mẫu xưng hô không lịch sự, nếu người xưng gọi ở vào độ tuổi trẻ, có địa vị xã hội không giống nhau, trong một cuộc đối thoại cần không khí trang nghiêm... Ngược lại, mỗi một kiểu khuôn mẫu xưng hô đều có thể được hiện thực hóa bằng nhiều cặp từ xưng hô khác nhau. Số lượng các cặp từ xưng hô, đương nhiên, rất lớn. Việc xác lập và miêu tả ý nghĩa xưng hô của chúng sẽ là nhiệm vụ của một chuyên khảo dài hơi hơn.

Các từ xưng hô, cặp từ xưng hô xuất hiện trong các *cấu trúc xưng hô* xác định. Chẳng hạn, các từ xưng hô biểu thị ngôi nhân xưng thứ hai, thường có mặt ở cấu trúc xưng hô kêu gọi, thưa gọi, cầu khiến, kiểu như: "bạn ơi", "anh ơi!"; "làm đi mày!"; "đi đi em!"... Trong các cấu trúc kêu gọi thường ít xuất hiện các đại từ nhân xưng gốc với sắc thái ý nghĩa không lịch sự, kiểu như: "mày"; "mi"; "chúng mày"... trong khi đó, ở những cấu trúc xưng hô khác (cầu khiến, cảm thán) thì những từ xưng hô trên lại có thể; kiểu như: "Tao xin mày, tao van mày, tao lạy mày"....; đôi khi xuất hiện cả những từ xưng hô biểu thị ngôi nhân xưng thứ nhất.

Trên quan điểm giao tiếp, căn cứ vào mục đích phát ngôn, chúng ta có ít nhất 2 loại cấu trúc xưng hô: 1. *Cấu trúc xưng hô miêu tả thông báo đơn thuần*; 2. *Cấu trúc xưng hô đặc biệt*. Thuộc vào loại 2, chính là những cấu trúc xưng hô vừa nêu trên: kêu gọi, thưa gọi, mệnh lệnh, cầu khiến, cảm thán...

8. Xưng hô là một hành vi ngôn ngữ được thực hiện trong giao tiếp đòi hỏi người xưng gọi phải có những năng lực nhất định. Đây là "*năng lực giao tiếp xưng hô*" (Khái niệm này do chúng tôi đề xuất trên cơ sở khái niệm chung: "*năng lực giao tiếp*" - xem, cụ thể [1], [3], [6]). Những thành tố cần thiết cho cái năng lực này là: 1. Kiến thức xưng hô ngôn ngữ học: a/ Những yếu tố xưng hô bằng lời; b/ Những yếu tố xưng hô phi lời; c/ Các khuôn mẫu xưng hô; d/ Ý nghĩa xưng hô của các biến thể xưng hô; 2. Những kỹ năng xưng hô hỗ trợ cần thiết: a/ Khả năng nắm bắt những điểm nổi bật trong các tình huống giao tiếp xưng hô; b/ Khả năng lựa chọn và sử dụng các từ xưng hô, cấu trúc xưng hô... sao cho phù hợp với những tình huống giao tiếp xưng hô và những "phân vai" xưng hô khác nhau; c/ Chuẩn mực xưng hô cần thiết; d/ Chiến lược xưng hô; 3. Kiến thức văn hóa xưng hô.

Ở người Việt, "*năng lực giao tiếp xưng hô*" là cái có thực trong giao tiếp ngôn ngữ. Chúng ta có thể thấy rõ cái năng lực ấy ra sao, đến đâu, như thế nào, khi quan sát quá trình học nói của một đứa trẻ Việt Nam cũng với những "lỗi" xưng hô của nó, cũng vậy,

quá trình này "thu nhanh" ở một người nước ngoài học tiếng Việt. Dù cho họ có "giỏi" đến đâu, nhiều khi vẫn lúng túng trong việc hiện thực hóa các hành vi xưng hô Việt ngữ.

9. Trong giao tiếp xưng hô, người xưng - gọi thông thường chú ý đến *mục đích (giao tiếp) xưng hô* của mình trước một đối tượng cụ thể. Để làm điều đó thành công, phải có một chiến lược giao tiếp. Chúng tôi gọi là "*chiến lược giao tiếp - xưng hô*".

10. Trong cộng đồng người Việt hiện nay, có những sự khác biệt xưng hô nhất định, nếu dựa trên những thành tố giao tiếp xưng hô mà xét.

Trước hết, về *độ tuổi*, ít ra, có 4 lớp người xưng hô: 1. Xưng hô của những người cao niên ("lên lão": từ 60 đến 80 tuổi); 2. Xưng hô của những người trung niên (từ 40 đến 50 tuổi); 3. Xưng hô của thanh, thiếu niên (thanh niên: tuổi từ 18 đến 30; thiếu niên: lứa tuổi học sinh trung học); 4. Xưng hô của nhi đồng, trẻ em. Những người thuộc độ tuổi 1) và 2) xưng hô thường theo xu hướng lịch sự, trang trọng. Những người thuộc độ tuổi 3) và 4) xưng hô đi theo xu hướng thân mật hơn. Chẳng hạn, ở xưng hô của thanh, thiếu niên hàng ngày thường thấy xuất hiện các cặp từ và các từ xưng hô: mày - tao; tớ - mình; cậu - tớ; bạn - tớ... hay xưng gọi tên riêng của nhau. Không xuất hiện đại từ nhân xưng: "tôi" như ở lối xưng hô của những người cao niên.

Về *giới tính* có sự phân biệt trong lối xưng hô của nam và nữ. Nhưng rõ nhất là độ tuổi thanh thiếu niên.

Có sự khác biệt trong *phong cách xưng hô* thuộc những người có trình độ văn hóa khác nhau. Ở những người có trình độ văn hóa cao, có giáo dục, xưng hô thường có ý thức khiêm nhường, lịch sự và tâm lý; ngược lại, ở những người có trình độ văn hóa thấp, ít giáo dục, xưng hô thường bố bã, suồng sã và không tâm lý.

Trong các *nhóm nghề nghiệp xã hội* khác nhau, xưng hô cũng có sự khu biệt nhất định. Thông thường xưng-gọi ở đây tuân theo học hàm, học vị, tước hiệu, quân hàm... và theo những quy định về quan hệ địa vị xã hội, chức phận... khác nhau giữa những người xưng-gọi.

Trong *nhà trường* (phổ thông trung học và đại học), xưng hô có tính chuẩn mực và quy phạm riêng. Ở trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, thường xuất hiện các cặp từ và từ xưng hô sau: "Thầy" ("cô") - "em"; "anh"; "chị"... Ở các lớp mẫu giáo, nhà trẻ: "cô" ("mẹ") - "cháu" ("con")...; Ở trên giảng đường đại học: "thầy" ("cô"), "giáo sư"... - "em"; "Tôi" (giảng viên tự xưng) - "anh" ("chị") (gọi sinh viên)...

Trong *nhà thờ thiên chúa giáo*, cặp từ xưng hô "cha" - "con" là bắt buộc theo nghi thức xưng-gọi giữa người giảng đạo, giáo sĩ... và các tín đồ.

Giữa *đô thị* và *nông thôn*, cũng dần dần hình thành những sự khu biệt xưng hô nhất định. Lối xưng hô đô thị phức tạp và đa dạng hơn. Lối xưng hô nông thôn thuần nhất hơn, còn đậm dấu ấn của tâm lý làng xã cổ truyền Việt Nam hơn.

11. Trong tiếng Việt hiện nay, lối "*xưng hô gia đình hóa*" đang có xu hướng phát triển mạnh. Đó là việc sử dụng ngày càng nhiều các danh từ thân tộc như những từ xưng hô hướng tới những người không có quan hệ thân tộc. Lý giải hiện tượng này, người ta có thể tìm đến nhiều nguyên nhân: ngôn ngữ học (xem [9]), văn hóa - xã hội (xem [11]). Nhưng bên cạnh những nguyên nhân nêu trên, điều dễ nhận thấy nhất là ở lối sống tâm lý

năng về tình cảm trong con người Việt Nam: coi những người ngoài xã hội như anh em trong gia đình. Đây chính là một nét văn hóa độc đáo của người Việt ảnh hưởng đến cơ chế (giao tiếp xưng hô) ngôn ngữ dân tộc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chomsky N. *Aspects of the theory of Syntax*. Cambridge, Mass. The MIT Press 1965.
2. Hymes D. *Language in culture and society*. N. Y., 1964.
3. Hymes D. "On communicative Competence". In: J. B. Pride and J. Holmes (eds). *Sociolinguistics*. Harmondsworth. Penguin. 1972.
4. Hymes D. *Foundations in Sociolinguistics*. Philadelphia. University of Pennsylvania Press. 1974.
5. Morris Ch. W. *Signs, language and behaviour*. N. Y., 1955.
6. Saville-Troike. M. *The Ethnography of Communication*. Oxford, 1982.
7. Artijunova N. D. Paducheva E. V. *Istoki problemy i kategorija Pramatiki "Novoe v zarubeznoj lingvistike"*. M. 1985.
8. Mikheev A. V. *Kontrastivnaja pragmatika (Sociativnye aspekty)*. "Sopostavit' elnaja lingvistika i obuchenia nerodnomu jazyka" M. 1987.
9. Nguyen Van Chien - *Ty pologicré vlastrosti 0.2. V jazy ihovychni asia a system 0.2. Vietnamstiny v konfrontaní se systemy 0.2. khrerstiny a laositiny*. Praha, 1986 (bằng tiếng Tiệp)
10. Nguyễn Tài Cần - *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội, 1975.
11. Nguyễn Đồng Chi. *Sự tồn tại quan hệ thân tộc trong làng xã Việt Nam. "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử"*. Tập II, Hà Nội 1978.
12. Nguyễn Văn Chiến. *Các lớp yếu tố chỉ người trong hệ thống đại từ nhân xưng Đông Nam Á. "Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á"*, Hà Nội, 1988.
13. Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Xuân Hòa. *Bình diện xã hội của ngữ dụng học tương phản các từ xưng hô và các thành ngữ*. TCKH. ĐHTH HN, 2. 1990.
14. Nguyễn Văn Chiến. *Sắc thái địa phương của các danh từ thân tộc Việt*. Ngôn ngữ, 2-1991.
15. Trần Trọng Kim. *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội, 1940.
16. Bùi Đức Thịnh. *Văn phạm Việt Nam*. Sài gòn, 1952.